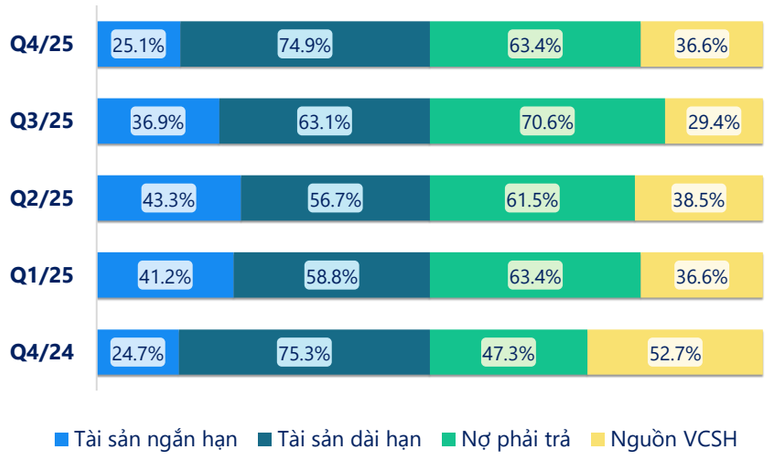
CTCP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh (HNX: PTX)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	24,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	31,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	15,872
SL cổ phiếu LH	6,432,453
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,560
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	156
P/E	8.3
EPS	2,932

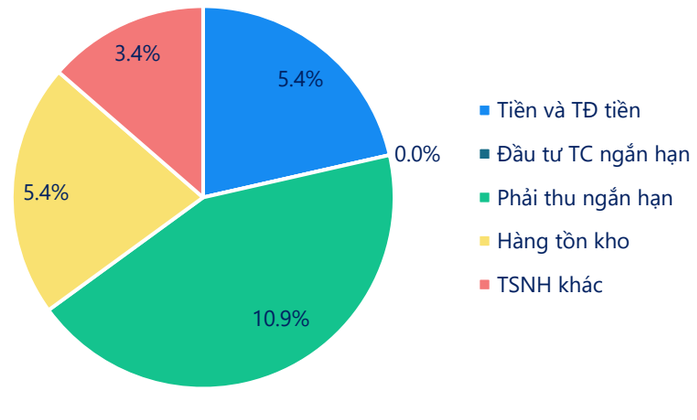
	YTD	1T	3T	6T
PTX	49.9%	-4.3%	15.8%	10.0%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



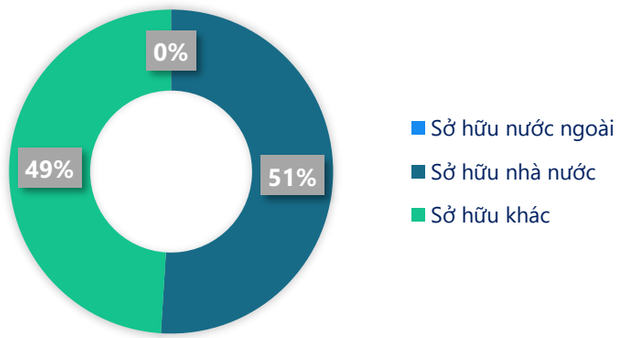
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



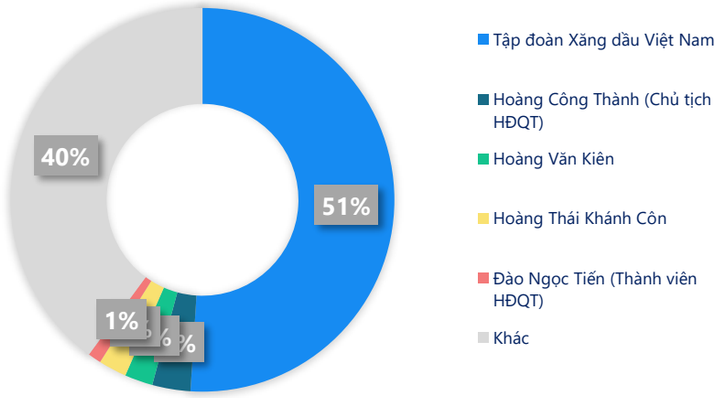
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



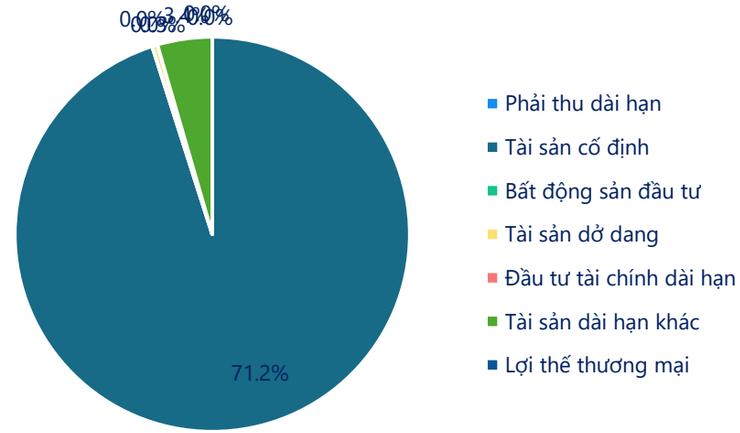
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

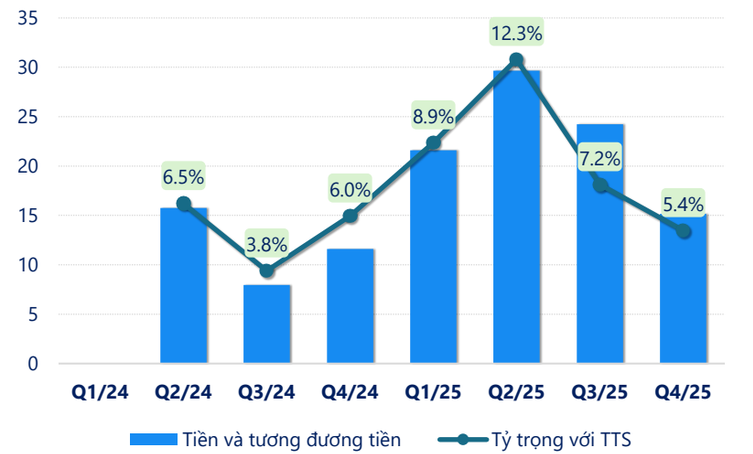


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

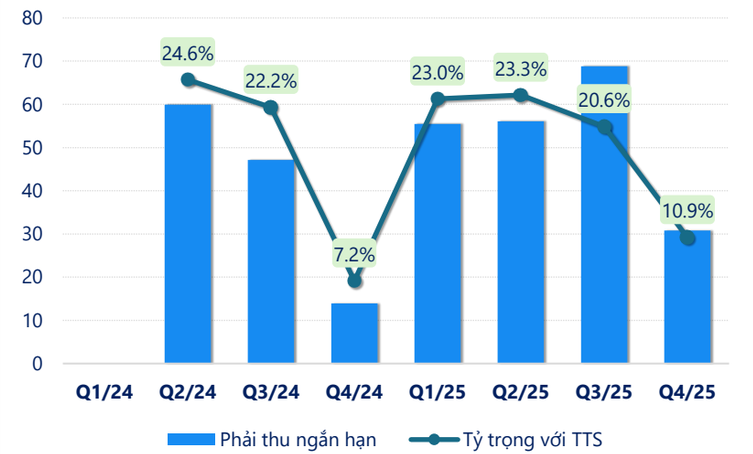
CTCP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh (HNX: PTX)

Tiền và tương đương tiền



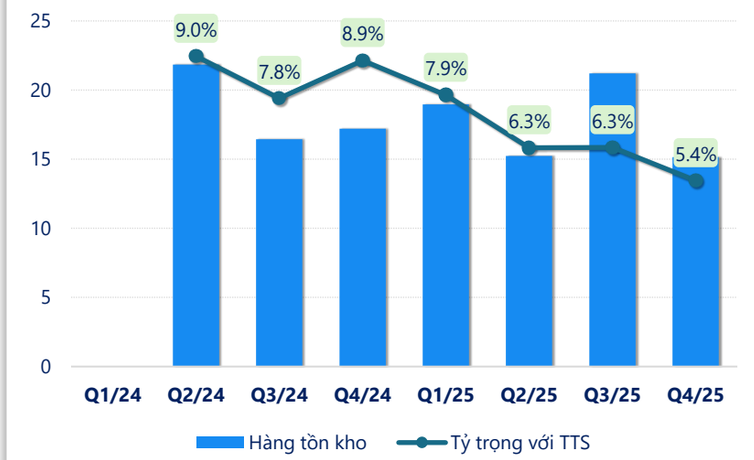
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



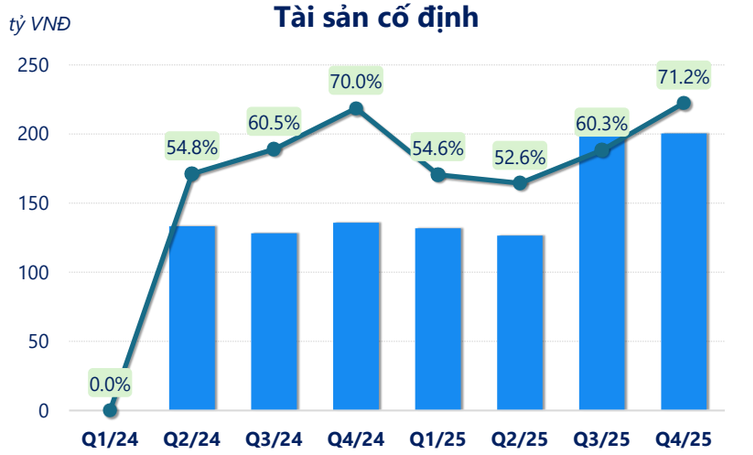
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



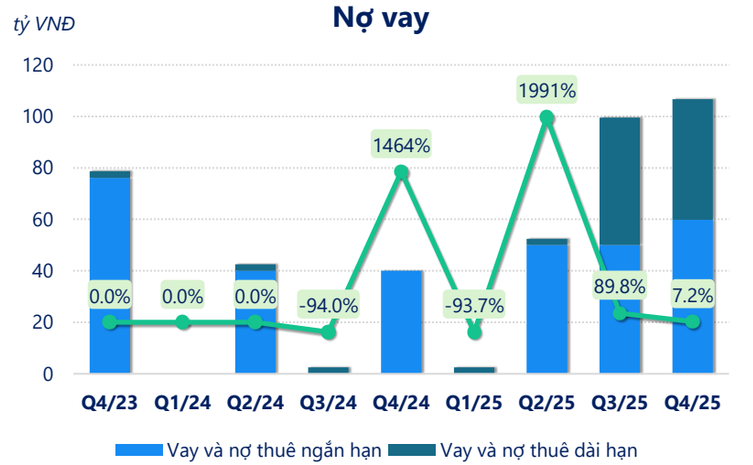
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



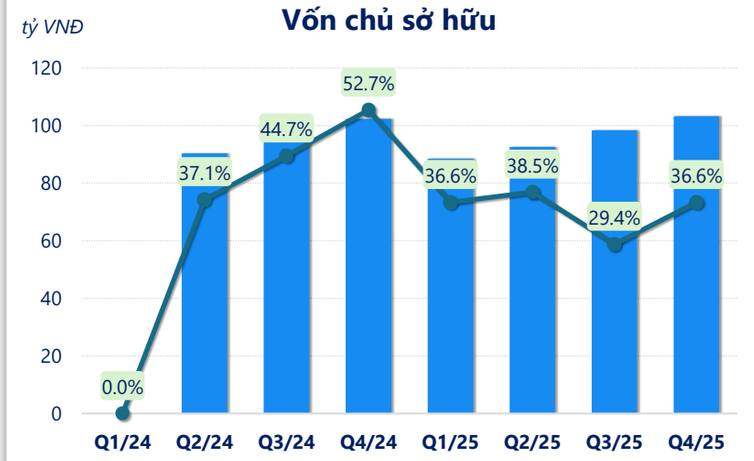
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

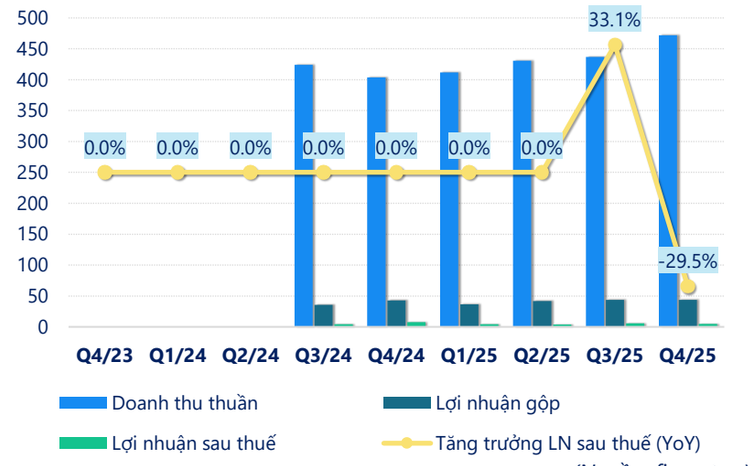


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

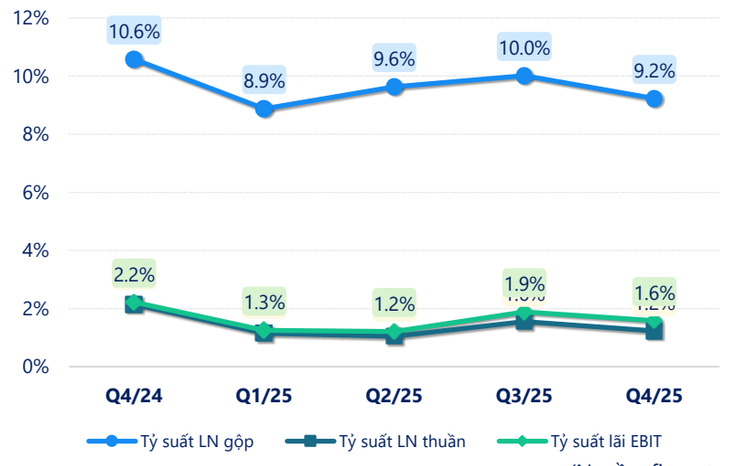
CTCP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh (HNX: PTX)

Kết quả kinh doanh



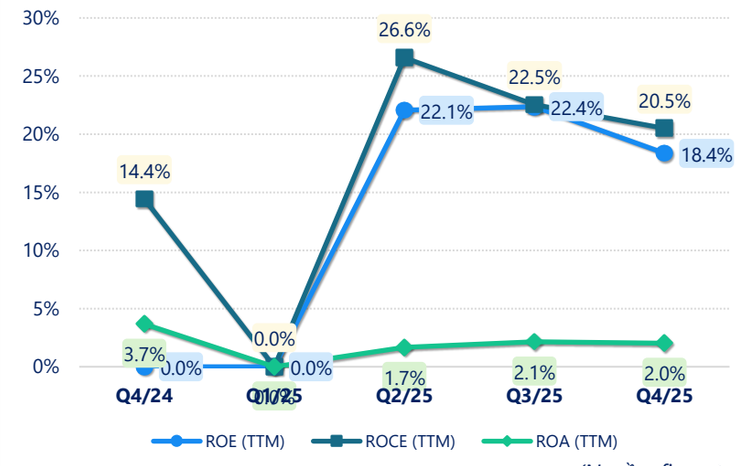
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



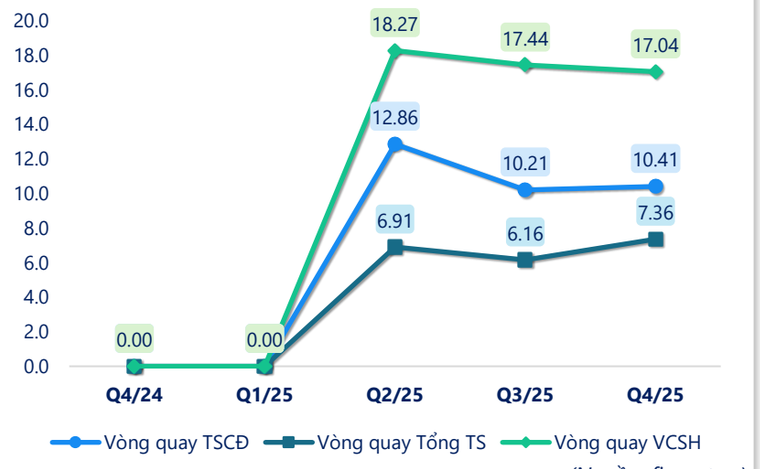
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



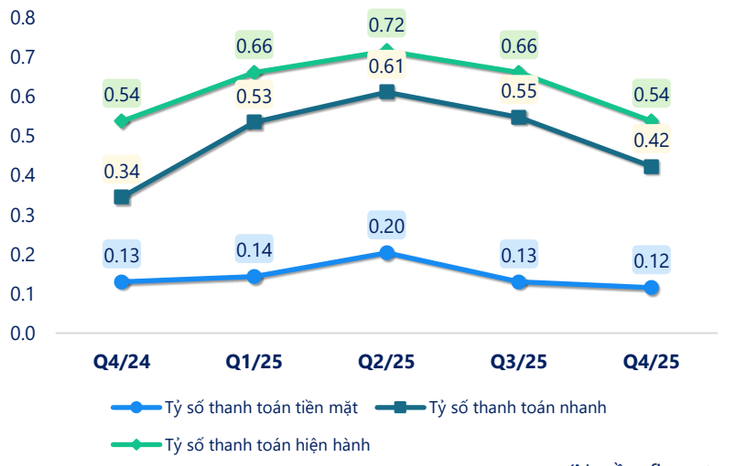
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



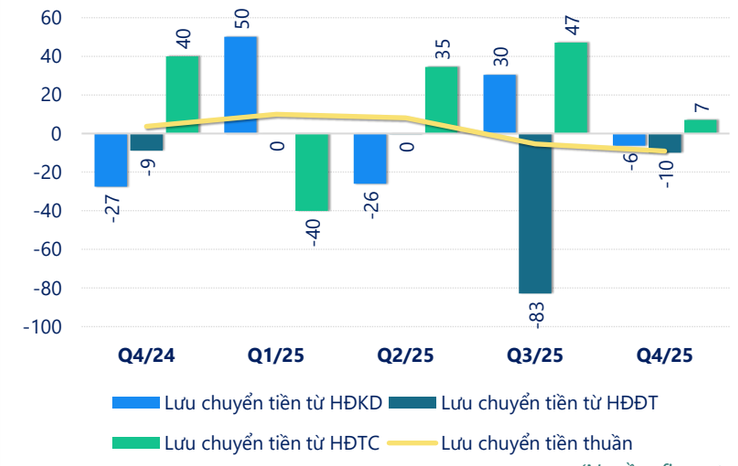
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh (HNX: PTX)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**282**	**194**	**44.9%**
Tài sản ngắn hạn	70.8	46.4	52.6%
Tiền và tương đương tiền	15.2	11.6	30.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	30.8	13.9	121%
Hàng tồn kho	15.2	17.2	-12.0%
Tài sản ngắn hạn khác	9.64	3.63	166%
Tài sản dài hạn	**211**	**148**	**42.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	201	138	45.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.93	0.95	-2.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**9.46**	**9.22**	**2.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	178	92.0	93.9%
Nợ ngắn hạn	**132**	**89.5**	**47.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	59.9	40.0	49.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	21.7	7.42	193%
Nợ dài hạn	46.8	2.56	1732%
Vay và nợ thuê dài hạn	46.8	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**103**	**102**	**0.8%**
Vốn chủ sở hữu	**103**	**102**	**0.8%**
Vốn điều lệ	64.3	64.3	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	404	412	431	437	472
Giá vốn hàng bán	361	375	389	393	428
Lợi nhuận gộp	42.7	36.6	41.5	43.8	43.5
Doanh thu HĐTC	0.00	0.01	0.02	0.03	0.01
Chi phí TC	0.18	0.55	1.23	2.09	2.22
Chi phí lãi vay	0.01	0.25	0.30	1.12	1.66
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	25.5	22.0	25.4	22.5	23.8
Chi phí QLDN	8.39	9.27	10.4	12.4	11.7
LN thuần từ HĐKD	8.67	4.73	4.52	6.81	5.80
Lợi nhuận khác	0.30	0.19	0.41	0.33	0.02
LN trước thuế	8.97	4.92	4.92	7.14	5.82
Lợi nhuận sau thuế	7.58	4.11	4.07	5.84	4.84
LNST của CĐ cty mẹ	7.58	4.11	4.07	5.84	4.84

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-27.5	50.1	-26.0	30.4	-6.25
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.84	-0.11	-0.41	-82.9	-9.94
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	40.0	-40.0	34.5	47.1	7.12
Tiền đầu kỳ	7.96	11.6	21.6	29.6	24.2
Lưu chuyển tiền thuần	**3.66**	**9.97**	**8.06**	**-5.40**	**-9.07**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	11.6	21.6	29.6	24.2	15.2

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic